

CTY CPVTKT NÔNG NGHIỆP  
CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CTY CP VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**( Quý I năm 2014 )**



**NĂM 2014**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2014
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>49,725,090,320</b>	<b>68,708,707,907</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>	V.1	<b>758,090,545</b>	<b>8,822,859,683</b>
1. Tiền	111		758,090,545	8,822,859,683
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	V.2	<b>21,064,227,222</b>	<b>19,803,243,361</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21,064,227,222	19,803,243,361
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	V.3	<b>13,748,866,461</b>	<b>20,172,883,146</b>
1. Phải thu khách hàng	131		15,817,149,477	18,164,583,666
2. Trả trước cho người bán	132		3,147,378,542	7,223,961,042
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		353,880,082	353,880,078
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(5,569,541,640)	(5,569,541,640)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	V.4	<b>9,169,557,171</b>	<b>16,239,158,259</b>
1. Hàng tồn kho	141		9,776,757,171	16,239,158,259
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(607,200,000)	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>4,984,348,921</b>	<b>3,670,563,458</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		54,000,000	54,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,397,632,940	3,379,563,458
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154		1,329,415,981	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		203,300,000	237,000,000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135,785,989,981</b>	<b>136,354,539,414</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>50,429,975,605</b>	<b>50,998,525,038</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	14,428,919,687	15,000,269,119
- Nguyên giá	222		42,337,283,847	42,337,283,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27,908,364,160)	(27,337,014,728)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	18,788,718,549	18,788,718,549
- Nguyên giá	228		18,925,082,184	18,925,082,184
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(136,363,635)	(136,363,635)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	17,212,337,369	17,209,537,370
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>	V.8	<b>85,356,014,376</b>	<b>85,356,014,376</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		83,310,359,376	83,310,359,376
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,045,655,000	2,045,655,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>185,511,080,301</b>	<b>205,063,247,321</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	01/01/2014
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>58,114,710,056</b>	<b>77,980,944,013</b>
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<b>310</b>		<b>58,114,710,056</b>	<b>77,980,944,013</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	40,240,565,024	55,547,283,761
2. Phải trả người bán	312	V.10	74,099,293	18,605,714
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	255,726,142	4,022,836,487
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	19,552,287	640,550,339
5. Phải trả người lao động	315		2,119,999,113	2,283,193,293
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.12	12,603,925,115	12,658,266,264
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2,800,843,082	2,810,208,155
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10. Quỹ bình ổn giá xăng dầu	340		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>127,396,370,245</b>	<b>127,082,303,308</b>
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<b>410</b>	V.13	<b>127,396,370,245</b>	<b>127,082,303,308</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		83,129,150,000	83,129,150,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,389,610,000	2,389,610,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		127,728,500	127,728,500
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,807,416,804)	(3,807,416,804)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		66,657,559,505	66,657,559,505
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		26,953,486,997	26,953,486,997
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(48,053,747,953)	(48,367,814,890)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
<i>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</i>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>185,511,080,301</b>	<b>205,063,247,321</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	Thuyết minh	31/03/2014	01/01/2014
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
_ USD		3,095.33	347,492.06
_ EUR		267.91	269.91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



**Bùi Đức Hoàn**  
Người lập



**Trần Xuân Điếu**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2014


**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Mẫu số : B 02 - DN

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Quý I năm 2013	2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		209,526,160,431	21,443,663,951
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	209,526,160,431	21,443,663,951
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.1	209,581,524,813	21,895,872,158
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	VI.1	(55,364,382)	(452,208,207)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.2	1,977,264,691	3,728,687,840
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	4,914,553,868	397,334,755
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4,409,839,149	397,334,755
8. Chi phí bán hàng	24	VI.4	2,643,323,195	1,280,270,512
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	1,450,762,210	1,574,046,533
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7,086,738,964)	24,827,832
11. Thu nhập khác	31	VI.6	56,875,731,791	289,331,305
12. Chi phí khác	32	VI.7	44,675,975,834	92,200
13. Lợi nhuận khác	40		12,199,755,957	289,239,105
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	VI.8	5,113,016,993	314,066,937
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	VI.8	5,113,016,993	314,066,937
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		638	39

  
 Bùi Đức Hoàn  
 Người lập

  
 Trần Xuân Điều  
 Kế toán trưởng

  
 Phạm Văn Tuấn  
 Tổng Giám đốc  
 Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****Cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý I năm 2014	Quý I Năm 2013
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	20,083,866,299	253,846,247,313
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(16,412,229,527)	(172,955,695,050)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1,587,606,680)	(1,890,964,911)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(339,223,422)	(4,148,053,054)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(1,632,460,342)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6,735,335,844	57,041,216,731
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(2,950,793,799)	(31,014,208,101)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>3,896,888,373</b>	<b>100,878,542,928</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(41,545,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,971,979,417	456,581,450
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>2,971,979,417</b>	<b>415,035,995</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	13,749,963,960	127,185,004,950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(28,667,370,600)	(238,011,202,103)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(14,917,406,640)</b>	<b>(110,826,197,153)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>(8,048,538,850)</b>	<b>(9,532,618,230)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8,822,859,683</b>	<b>12,353,578,295</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>(16,230,287)</b>	<b>(147,749,163)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>758,090,545</b>	<b>2,673,210,902</b>



**Bùi Đức Hoàn**  
Người lập



**Trần Xuân Diệu**  
Kế toán trưởng



**Phạm Văn Tuấn**  
Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2014

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần thơ được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo Quyết định số 2500/QĐ – CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 5 ngày 07 tháng 07 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, vốn điều lệ của Công ty là 83.129.150.000, tương ứng 8.312.915 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần 10.000 và theo tỷ lệ như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Cổ đông khác	6,612,905	66,129,050,000	79,55%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu thể hiện trên Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/03/2014 là 83.129.150.000 và phù hợp với tỷ lệ nêu trên.

### 2. Trụ sở hoạt động và các đơn vị trực thuộc

Trụ sở của Công ty đặt tại số 1D đường Phạm Ngũ Lão, phường Thới Bình, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

Công ty không có đơn vị trực thuộc.

Công ty có đầu tư vào hai Công ty con với tỷ lệ sở hữu vốn như sau:

#### Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Cái Sơn, Hàng Bàng, Khu vực Lợi Nguyên, phường An Bình, Quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ;
- Vốn điều lệ: 31.483.800.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 30.624.300.000 đồng, chiếm 97,27%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 97,27%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 97,27%.

Tuy nhiên, trong năm 2013, Công ty CP Chế biến Thực phẩm Xuất khẩu Miền Tây đã tăng vốn đầu tư của chủ sở hữu lên 415.100.000 đồng, số dư vốn đầu tư của chủ sở hữu hiện tại là 31.898.900.000 đồng nhưng chưa đăng ký thay đổi lại với Sở kế hoạch đầu tư thành phố Cần Thơ. Như vậy, vốn góp thực tế của Công ty Cp Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hiện tại là 30.624.300.000 đồng, chiếm 96,00%. Như vậy, tỷ lệ lợi ích của các nhóm có thay đổi, cụ thể như sau:

- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 96,00%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 96,00%.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## Công ty CP Nông dược TSC (TSP)

- Địa chỉ: Khu công nghiệp Đức Hòa 1, xã Đức Hòa Đông, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An;
- Vốn điều lệ: 90.000.000.000 đồng. Trong đó vốn góp của Công ty CP Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là 51.575.000.000 đồng, chiếm 57,31%;
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 57,31%;
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 57,31%.

### 3. **Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, các ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại, máy móc thiết bị và tư liệu sản xuất phục vụ nông nghiệp, nguyên liệu sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản, nguyên liệu, phụ liệu sản xuất thuốc bảo vệ thực vật và các chế phẩm phân bón, hạt giống phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thu mua, gia công, chế biến, cung ứng xuất khẩu gạo và các loại nông sản;
- Đại lý cung ứng các loại tư liệu sản xuất phục vụ cho sản xuất nông nghiệp;
- Sản xuất thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản;
- Kinh doanh địa ốc, bất động sản và văn phòng cho thuê;
- Kinh doanh xuất khẩu: phân bón, thuốc bảo vệ thực vật;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi;
- Sản xuất kinh doanh bao bì;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu.

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

- Nhập khẩu, kinh doanh: phân bón các loại;
- Thu mua, cung ứng xuất khẩu gạo;
- Cho thuê kho tàng, bến bãi.

### 4. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:** không có

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. **Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm 2014 được bắt đầu từ ngày 01/01/2014 và kết thúc vào ngày 31/12/2014.

### 2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và các thông tư sửa đổi, bổ sung có liên quan.



# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

## 2. **Tuyên bố về tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các Thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài Chính ban hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính".

## 3. **Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. **Nguyên tắc xác định các khoản tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được chuyển đổi thành VND theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do việc chuyển đổi nêu trên được ghi nhận vào chi phí tài chính, hoặc doanh thu hoạt động tài chính trên kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Cuối kỳ kế toán, số dư của các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu và phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT – BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài Chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá do việc đánh giá lại nêu trên được xử lý theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10).

### 2. **Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho**

Phương pháp ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tuy nhiên, giá nhập kho của Công ty chỉ bao gồm giá mua.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Cuối kỳ kế toán, Công ty không có hàng lỗi thời, chậm luân chuyển và kém, mất phẩm chất cần lập dự phòng.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CÀN THƠ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày trên báo cáo tài chính theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua hoặc giá thành thực tế và các khoản chi phí liên quan trực tiếp phải chi ra tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí đã chi ra để nâng cấp tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định đó. Các chi phí sửa chữa tài sản cố định được coi như khoản phí tổn và được hạch toán trực tiếp hoặc phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao tài sản cố định được căn cứ vào khung thời gian sử dụng quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Thông tư số 45/2013/TT – BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính. Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm tài sản cố định như sau:

Nhóm TSCĐ	Thời gian khấu hao ước tính
- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 30 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất (*)	không trích khấu hao
- Bản quyền nhãn thuốc	01 năm

(\*) Quyền sử dụng đất do công ty mua nhưng trên giấy CNQSD đất có ghi thời hạn Công ty chưa trích khấu hao với tổng nguyên giá là 18.788.718.549.

### 4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác

Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn được lập khi các khoản đầu tư bị giảm giá hoặc doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ. Công ty chưa trích lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty cổ phần Nông được TSC mặc dù khoản đầu tư vào Công ty này đã bị sụt giảm. Việc không trích lập dự phòng khoản giảm giá đầu tư nêu trên là do Công ty con đã xác định lỗ theo kế hoạch trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm tài chính, trừ khi các khoản chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm máy móc, thiết bị tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng hoặc sản xuất tài sản dở dang có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) sẽ được tính vào giá trị của tài sản đó (vốn hóa). Việc vốn hóa chi phí đi vay này sẽ chấm dứt khi tài sản cố định hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc tài sản dở dang đã được bán. Quý 1 năm 2014, không có khoản chi phí lãi vay nào cần được vốn hóa.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí thực tế như: chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ dụng cụ... đã phát sinh nhưng có liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của nhiều niên độ kế toán thì được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh của các niên độ kế toán sau.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào phương pháp đường thẳng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương quý 1 năm 2014 tạm trích bằng mức năm 2014, sau Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 sẽ điều chỉnh theo nghị quyết của đại hội. Tổng quỹ lương quý 1 năm 2014 là 1.375.000.000.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả như: chi phí lãi vay, chi phí vận chuyển... được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế đã phát hành và mệnh giá cổ phiếu. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua vào và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên. Đến thời điểm phát hành bản báo cáo này, Công ty chưa chia cổ tức năm 2011.

### 10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu thể hiện trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là doanh thu được ghi nhận căn cứ trên hóa đơn giá trị gia tăng đã lập và tờ khai hải quan hàng xuất khẩu khi hàng hóa, dịch vụ đã được cung cấp đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – Doanh thu và thu nhập khác.

### 11. Thuế

Theo quy định của Luật thuế, số liệu thuế sẽ được cơ quan thuế quyết toán. Các khoản sai biệt giữa số thuế theo quyết toán và khoản dự trừ thuế (nếu có) sẽ được Công ty điều chỉnh ngay sau khi có kết quả quyết toán thuế.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Quý 1 năm 2014, Công ty không phát sinh chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### 12. Số dư đầu năm

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2013 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-01-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Tiền mặt	41,630,166	63.815.591
Tiền gửi ngân hàng	716,460,379 (a)	8.759.044.092
<b>Cộng</b>	<b><u>758,090,545</u></b>	<b><u>8.822.859.683</u></b>

(a) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Ngân hàng</i>				<i>Tương đương</i>
	<i>USD</i>	<i>EUR</i>	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Vietcombank, CN. Cần Thơ	444.80	267.91	556,998,019	574,046,563
- Vietcombank, CN. Tân Thuận			37,459,668	37,459,668
- Vietinbank, CN. Cần Thơ	202.57		2,543,942	6,815,130
- Các ngân hàng khác	2,447.96		46,523,781	98,139,017
<b>Cộng</b>	<b><u>3,095.33</u></b>	<b><u>267.91</u></b>	<b><u>643,525,411</u></b>	<b><u>716,460,379</u></b>

**2. Các khoản đầu tư ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2013</u>
Đầu tư ngắn hạn	21.064.227.222 (b)	19.803.243.361
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>21.064.227.222</u></b>	<b><u>19.803.243.361</u></b>

(b) Chi tiết số dư đầu tư ngắn hạn vào ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Đối tượng</i>	<i>Số tiền</i>
- Công ty con – Công ty CP Nông Dược TSC (vay)	<u>21.064.227.222</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>21.064.227.222</u></b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải thu khách hàng	15,817,149,477 (c)	18.164.583.666
Trả trước cho người bán	3,147,378,542 (d)	7.223.961.042
Các khoản phải thu khác	353.880.078 (e)	353.880.078
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(5.569.541.640) (c)	(5.569.541.640)
<b>Cộng</b>	<b><u>13,748,866,461</u></b>	<b><u>20.172.883.146</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

(c) Chi tiết số dư phải thu khách hàng tại ngày 31/03/2014 như sau:

<u>Khách hàng</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Nợ khó đòi đã trích lập dự phòng</u>
- Phải thu khách hàng mua phân bón	6.645.056.547	3.620.000.000
- Phải thu khách hàng mua gạo	8,598,795,720	1.949.541.640
- Phải thu Công ty CP Nông Dược TSC	573.297.240	-
<b>Cộng</b>	<b>15,817,149,477</b>	<b>5.569.541.640</b>

(d) Chi tiết số dư trả trước cho người bán tại ngày 31/03/2014 như sau:

<u>Nhà cung cấp</u>	<u>Số tiền</u>
- Trả trước nhà cung cấp gạo	3,127,378,542
- Trả trước nhà cung cấp khác	20.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3,147,378,542</b>

(e) Chi tiết số dư trả các khoản phải thu khác tại ngày 31/03/2014 như sau:

<u>Đối tượng</u>	<u>Số tiền</u>
- Công ty CP Nông dược TSC	52.600.082
- Phòng quản lý đô thị Cái Răng	300.000.000
- Công ty điện báo điện thoại Cần Thơ	1.280.000
<b>Cộng</b>	<b>353.880.082</b>

**4. Hàng tồn kho**

<u>Khoản mục</u>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2013</u>
Hàng hóa tồn kho	9,776,757,171 <sup>(f)</sup>	16.239.158.259
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(607,200,000)	-
<b>Cộng</b>	<b>9,169,557,171</b>	<b>16.239.158.259</b>

(f) Chi tiết số dư hàng hóa tồn kho vào ngày 31/03/2014 như sau:

<u>Khoản mục</u>	<u>Số tiền</u>	<u>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</u>
- Phân bón	5,960,760,987	(607,200,000)
- Gạo	3,815,996,184	-
<b>Cộng</b>	<b>9,776,757,171</b>	<b>(607,200,000)</b>
- Lý do trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện thấp hơn giá trị ghi sổ		

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**5. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

Loại tài sản	01-01-2014	Tăng	Giảm	31-03-2014
<b>Nguyên giá</b>	<b>42.337.283.847</b>			<b>42.337.283.847</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30.051.892.117			30.051.892.117
- Máy móc thiết bị	6.189.699.664			6.189.699.664
- Phương tiện vận tải	6.095.692.066			6.095.692.066
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>27.337.014.728</b>	<b>571.349.432</b>		<b>27.908.364.160</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	17.216.613.692	395.858.945		17.612.472.637
- Máy móc thiết bị	5.662.564.029	125.725.048		1.843.129.722
- Phương tiện vận tải	4.457.837.007	49.765.439		4.583.562.055
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>15.000.269.119</b>			<b>14.428.919.687</b>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	12.835.278.425			12.439.419.480
- Máy móc thiết bị	527.135.635			477.370.196
- Phương tiện vận tải	1.637.855.059			1.512.130.011
- Thiết bị quản lý	-	-	-	-

- Giá trị của TSCĐ đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản nợ vay: 10.207.228.368
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2014 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.314.092.015
- Nguyên giá TSCĐ tại ngày 31/03/2014 chờ thanh lý: không có
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không có

**6. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

Loại tài sản	01-01-2013	Tăng	Giảm	31-03-2014
<b>Nguyên giá</b>	<b>18.925.082.184</b>			<b>18.925.082.184</b>
- Quyền sử dụng đất	18.788.718.549			18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635			136.363.635
<b>Hao mòn lũy kế</b>	<b>136.363.635</b>			<b>136.363.635</b>
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Bản quyền nhãn thuốc	136.363.635			136.363.635
<b>Giá trị còn lại</b>	<b>18.788.718.549</b>			<b>18.788.718.549</b>
- Quyền sử dụng đất	18.788.718.549			18.788.718.549
- Bản quyền nhãn thuốc	-	-	-	-

Quyền sử dụng đất của Công ty hầu hết đều là đất có thời hạn sử dụng.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<u>17,212,337,369 (g)</u>	<u>17.209.537.370</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>17,212,337,369</u></b>	<b><u>17.209.537.370</u></b>

*(g) Chi tiết số dư chi phí xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/03/2014 như sau:*

	<i>Số tiền</i>
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục chuyển sang tên TSC	16.326.057.370
- Chi phí đăng ký bản quyền nhãn thuốc	553,580,000
- Chi phí khảo nghiệm, đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	310.700.000
- Lệ phí đăng ký thuốc bảo vệ thực vật	22.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>17,212,337,369</u></b>

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2013</u>
Đầu tư vào công ty con	<u>83.310.359.376 (h)</u>	<u>83.310.359.376</u>
Đầu tư dài hạn khác	<u>2.045.655.000 (i)</u>	<u>2.045.655.000</u>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	<u>-</u>	<u>-</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>85.356.014.376</u></b>	<b><u>85.356.014.376</u></b>

*(h) Chi tiết số dư khoản đầu tư vào công ty con tại ngày 31/03/2014 như sau:*

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty mẹ</i>	<i>Tương ứng số vốn sở hữu</i>	<i>Số vốn thực tế đầu tư</i>
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây	31.483.800.000	97,27%	30.624.300.000	31.735.359.376
- Công ty CP Nông dược TSC	90.000.000.000	57,31%	51.575.000.000	51.575.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>121.483.800.000</u></b>		<b><u>82.199.300.000</u></b>	<b><u>83.310.359.376</u></b>

*(i) Chi tiết số dư khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/03/2014 như sau:*

	<i>Vốn điều lệ</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu của Công ty</i>	<i>Tương ứng số vốn sở hữu</i>	<i>Số vốn thực tế đầu tư</i>
- Công ty CP xếp dỡ và dịch vụ CSG	40.500.000.000	5%	2.025.000.000	2.045.655.000
<b>Cộng</b>	<b><u>40.500.000.000</u></b>		<b><u>2.025.000.000</u></b>	<b><u>2.045.655.000</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**9. Các khoản vay và nợ ngắn hạn**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2013</u>
Vay và nợ ngắn hạn	40,240,565,024 (j)	55.547.283.761
<b>Cộng</b>	<b>40,240,565,024</b>	<b>55.547.283.761</b>

(j) Chi tiết số dư khoản vay ngắn hạn vào ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>USD</i>	<i>Tương đương VND</i>	<i>VND</i>	<i>Tổng cộng</i>
- Vietcombank, CN Cần Thơ	1,399,150	29,501,077,750	-	29,501,077,750
- Công ty CP CBTPXK Miền Tây	-	-	2.901.904.909	2.901.904.909
- Vay cá nhân – Trần Ngọc Diễm	-	-	7,837,582,365	7,837,582,365
<b>Cộng</b>	<b>1,399,150</b>	<b>29,501,077,750</b>	<b>10,739,487,274</b>	<b>40,240,565,024</b>

**10. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2014</u>
Phải trả người bán	74,099,293 (k)	18.605.714
Người mua trả tiền trước	255,726,142 (l)	4.022.836.487
<b>Cộng</b>	<b>329,825,435</b>	<b>6.325.871.490</b>

(k) Chi tiết số dư phải trả người bán tại ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Nhà cung cấp</i>	<i>USD</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Các nhà cung cấp khác	-	74,099,293	74,099,293
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>74,099,293</b>	<b>74,099,293</b>

(l) Chi tiết số dư người mua trả tiền trước tại ngày 31/03/2014 như sau:

<i>Khách hàng</i>	<i>USD</i>	<i>VND</i>	<i>Tương đương VND</i>
- Khách hàng mua phân bón	-	212.001.563	212.001.563
- Các khách hàng khác	-	43,724,579	43,724,579
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>255,726,142</b>	<b>255,726,142</b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

<i>Khoản mục</i>	<u>31-03-2014</u>	<u>01-01-2013</u>
- Thuế TNDN	-	592.375.666
- Thuế thu nhập cá nhân	19,552,287	48.174.673
<b>Cộng</b>	<b>19,552,287</b>	<b>640.550.339</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Khoản mục	31-03-2014	01-01-2014
- Các khoản phải trả, phải nộp NH khác	12,603,925,115 (m)	12.658.266.264
<b>Cộng</b>	<b>12,603,925,115</b>	<b>12.658.266.264</b>

(m) Chi tiết số dư khoản phải trả khác vào ngày 31/03/2014 như sau:

	Số tiền
- Bộ thương mại	85.000.000
- Cổ tức phải trả	12.514.673.244
<b>Cộng</b>	<b>12,603,925,115</b>

**13. Vốn chủ sở hữu**

(a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Khoản mục	01/01/2014	Tăng	Giảm	31/03/2014
- Vốn đầu tư của CSH	83.129.150.000	-	-	83.129.150.000
- Thặng dư vốn cổ phần	2.389.610.000	-	-	2.389.610.000
- Vốn khác của CSH	127.728.500	-	-	127.728.500
- Cổ phiếu quỹ	(3.807.416.804)	-	-	(3.807.416.804)
- Quỹ đầu tư phát triển	66.657.559.505	-	-	66.657.559.505
- Quỹ dự phòng tài chính	26.953.486.997	-	-	26.953.486.997
- LN sau thuế chưa PP	(48.367.814.890)	314,066,937	-	48,053,747,953
<b>Cộng</b>	<b>127.082.303.308</b>			<b>127,396,370,245</b>

Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: không có

Số lượng cổ phiếu quỹ: 300.000

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại thời điểm 31/03/2014 như sau:

Cổ đông	Số lượng cổ phần	Số tiền	Tỷ lệ (%)
- Nguyễn Ngọc Bích	1.700.010	17.000.100.000	20,45%
- Cổ đông khác	6,612,905	66,129,050,000	79,55%
<b>Cộng</b>	<b>8.312.915</b>	<b>83.129.150.000</b>	<b>100,00%</b>

(b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
▪ Vốn góp đầu năm	83.129.150.000	83.129.150.000
▪ Vốn góp tăng trong năm	-	-
▪ Vốn góp giảm trong năm	-	-
▪ Vốn góp cuối năm	83.129.150.000	83.129.150.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

(c) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường: không có
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(d) **Cổ phiếu**

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.312.915	8.312.915
- Số lượng CP đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.312.915	8.312.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	300.000	300.000
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu thường</i>	8.012.915	8.012.915
▪ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000.		

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu thuần, giá vốn hàng bán và tỷ lệ lãi gộp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Doanh thu bán hàng</i>	<i>Giá vốn hàng bán</i>	<i>Lãi gộp</i>
- Doanh thu phân bón	0	607.200.000	(607.200.000)
- Doanh thu gạo	20.939.979.425	21.133.983.588	(194.004.163)
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	503.684.526	154.688.570	348.995.956
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>21.443.663.951</b>	<b>21.895.872.158</b>	<b>(452.208.207)</b>

**2. Doanh thu hoạt động tài chính**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	543.264.819	566.284.458
- Lãi CLTG hối đoái phát sinh	13.443.604	127.704.233
- Lãi chậm thanh toán	200.000.000	1.121.276.000
- Cổ tức	2.971.979.417	162.000.000
<b>Cộng</b>	<b>3.728.687.840</b>	<b>1.977.264.691</b>

**3. Chi phí tài chính**

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Lãi tiền vay	397.334.755	4.409.839.149
- Lỗ CLTG hối đoái	0	504.714.719
<b>Cộng</b>	<b>397.334.755</b>	<b>4.914.553.868</b>

**4. Chi phí bán hàng**

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên bán hàng	720873336	783.909.983
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	131.210.617
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	559.397.176	1.728.202.595
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.280.270.512</b>	<b>2.643.323.195</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### 5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi phí nhân viên quản lý	804,776,290	891.690.647
- Chi phí đồ dùng văn phòng	11,176,168	15.387.182
- Chi phí khấu hao TSCĐ	416,660,862	62.764.826
- Thuế, phí và lệ phí	20,050,000	23.517.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	278,708,656	267.838.972
- Chi phí bằng tiền khác	42,674,557	189.563.583
<b>Cộng</b>	<b>1,574,046,533</b>	<b>1.450.762.210</b>

### 6. Thu nhập khác

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Nhượng bán TSCĐ	0	56.500.000.000
- Thu nhập khác	289,331,305	375.731.791
<b>Cộng</b>	<b>289,331,305</b>	<b>56.875.731.791</b>

### 7. Chi phí khác

<i>Khoản mục</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
- Chi nhượng bán TSCĐ		44.386.644.527
- Chi phí truy thu thuế và vi phạm HC		289.331.307
- Chi khác	92,200	
<b>Cộng</b>	<b>92,200</b>	<b>44.675.975.834</b>

### 8. Phân phối lợi nhuận

<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 01/01/2014</b>	<b>(48.367.814.890)</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>314,066,937</b>
Trong đó,	
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh	314,066,937
Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	0
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>0</b>
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế</b>	<b>314,066,937</b>
Chi các khoản chi sau thuế	0
<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại ngày 31/03/2014</b>	<b>(48,053,747,953)</b>

### 9. Công cụ tài chính

#### Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình tại Thuyết minh số V.9 trừ tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông Công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

# CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014

(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà tập đoàn áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại mục IV của Thuyết minh báo cáo tài chính này.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của đồng tiền.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Quản lý rủi ro tỷ giá

Trong các lĩnh vực kinh doanh của Công ty, hoạt động xuất nhập khẩu chịu nhiều rủi ro khi có biến động về tỷ giá ngoại hối. Công ty đã thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá ngoại hối thông qua các biện pháp tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, lựa chọn thời điểm thích hợp mua và thanh toán các khoản ngoại tệ để cân bằng giữa rủi ro thanh toán và rủi ro tỷ giá.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay. Để giảm thiểu rủi ro về lãi suất thông qua phân tích và dự báo, Công ty đã lựa chọn các thời điểm và kỳ hạn thích hợp trong năm để đưa ra các quyết định hợp lý trong việc duy trì các khoản vay cũng như cơ cấu vay nợ.

#### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản và tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác.

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Không có các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

Trong năm không có thay đổi lớn nào trong chính sách kế toán áp dụng tại Công ty.

2. Những thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động liên tục trong tương lai.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**3. Thông tin về các bên liên quan**

Trong năm tài chính và tại ngày 31/03/2014, các bên sau đây được xem là các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Quan hệ</i>
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Khu công nghiệp Cái Sơn Hàng Bàng, TPCT	Công ty con
Công ty CP Nông dược TSC Ông Trương Tấn Lộc Bà Trần Ngọc Diễm	Khu công nghiệp Đức Hòa, Long An	Công ty con Thành viên HĐQT Vợ thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc Công ty

Số dư với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	2.901.904.909
Công ty CP Nông dược TSC	Phải thu khách hàng	573.297.240
	Phải thu khác	52.600.078
	Cho vay ngắn hạn	21.064.227.222
Ông Trương Tấn Lộc	Phải thu khách hàng	3.027.758.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	7.837.582.365

Các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Khoản mục</i>	<i>Số tiền</i>
Công ty CP CBTPXK Miền Tây	Vay ngắn hạn	1.000.000.000
	Cho vay và trả nợ vay	0
	Cho thuê tài sản	396.559.337
	Lãi vay	58.111.333
	Cổ tức	2.809.979.417
Công ty CP Nông dược TSC	Cho vay	2.000.000.000
	Nhận trả nợ gốc vay	1.250.000.000
	Tiền lãi cho vay	510.983.862
Ông Trương Tấn Lộc	Thu tiền bán hàng	106.000.000
Bà Trần Ngọc Diễm	Vay ngắn hạn	0
	Trả nợ vay	2.000.000.000
	Lãi vay	0

**4. Số liệu so sánh**

Số dư đầu năm căn cứ vào báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt.

**5. Doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Lĩnh vực kinh doanh)**

<i>Khoản mục</i>	<i>Doanh thu</i>	<i>Chi phí</i>	<i>Lợi nhuận</i>
Doanh thu phân bón	-	784,481,122	(784,481,122)
Doanh thu gạo	20,939,979,425	23,748,139,326	(2,808,159,901)
Doanh thu cung cấp d.vụ	503,684,526	217,568,756	286,115,770
Doanh thu tài chính	3,728,687,840	397,334,755	3,331,353,085
Doanh thu khác	289,331,305	92,200	289,239,105
<b>Cộng</b>	<b>25,461,683,096</b>	<b>25,147,616,159</b>	<b>314,066,937</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ KỸ THUẬT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 03 năm 2014**

*(Thể hiện bằng Việt Nam Đồng, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)*

**6. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp**

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Đvt</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</b>			
<b>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</b>			
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	33,51	60,50
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	66,49	39,50
<b>1.2 Bố trí cơ cấu nguồn vốn</b>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	31,33	64,14
- Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	68,67	35,86
<b>2. Khả năng thanh toán</b>			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	<i>lần</i>	3,53	1,56
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	<i>lần</i>	1,18	0,94
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	<i>lần</i>	0,49	0,09
2.4 Khả năng thanh toán nợ dài hạn	<i>lần</i>	-	-
<b>3. Tỷ suất sinh lời</b>			
<b>3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu	%	1,23	1,91
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	1,23	1,91
<b>3.2 Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</b>			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	0,15	1,46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	0,15	1,46
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên NVCSH	%	0,25	4,08

Cần Thơ, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Người lập biểu



**BÙI ĐỨC HOÀN**

Kế toán trưởng



**TRẦN XUÂN ĐIẾU**

Tổng Giám đốc



**PHẠM VĂN TUẤN**